

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 179/2026/DS-PT  
Ngày 08 tháng 4 năm 2026  
V/v “*Tranh chấp chia thừa kế tài sản là  
quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Minh Phượng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Ngọc Giao, bà Đinh Thị Thu Hằng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Thiều Thanh Bội Giao – là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:**  
Ông Lê Hoàng Nhật - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 492/2025/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2025 về việc “*Tranh chấp chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2026/QĐ-PT ngày 30 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:**

1.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974 (bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1973 theo bản sao giấy khai sinh số 603/GKS-BS ngày 30/10/2023), CCCD: 089174001121; nơi cư trú: số nhà G, khóm A, phường C, tỉnh An Giang; Số điện thoại: 0907.920.572 (có mặt).

1.2. Bà Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1976; CCCD: 089176019254; nơi cư trú: tổ D, ấp P, xã P, tỉnh An Giang; Số điện thoại: 0969.272.750 (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ngọc N: ông Lê Hữu N1, sinh năm 1983; CCCD: 089083024757 (theo giấy ủy quyền số công chứng 269 ngày 13/01/2025); nơi cư trú: ấp T, xã P, tỉnh An Giang (vắng mặt).

1.3. Bà Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1978; CCCD: 089178002697; nơi cư trú: tổ F, ấp P, xã P, tỉnh An Giang (vắng mặt).

**2. Bị đơn:**

2.1. Ông Nguyễn Văn D; sinh năm 1971; CCCD: 08907115648 (có mặt);

2.2. Bà Lương Thị L, sinh năm 1973; CCCD: 089171004362, (có mặt);

Cùng cư trú: tổ D, ấp P, xã P, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn D và bà Lương Thị L: ông Lê Hữu Đ1, sinh năm 1963; CCCD: 089063015723; nơi cư trú: ấp M, xã P, tỉnh An Giang (theo giấy ủy quyền ngày 31/10/2025), (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1958; nơi cư trú: tổ A, khóm C, phường C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1960 (đã chết năm 2016).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Q: chị Trần Thị Ngọc T1, sinh năm 1984; nơi cư trú: tổ A, khóm C, phường C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3.3. Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1962 (chết năm 2013).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ngọc C:

3.3.1. Anh Nguyễn Chí H, sinh năm 1981 (vắng mặt);

3.3.2. Chị Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1987 (vắng mặt);

3.3.3. Anh Nguyễn Chí H1, sinh năm 1994 (vắng mặt);

Cùng cư trú: tổ C, ấp P, xã P, tỉnh An Giang.

3.4. Ông Nguyễn Ngọc Q1, sinh năm 1966; nơi cư trú: tổ A, ấp P, xã C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3.5. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1968 (chết năm 2021).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L1: chị Nguyễn Ngọc Á, sinh năm 1988; nơi cư trú: tổ F, ấp P, xã L, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

3.6. Chị Nguyễn Thị Kiều T2, sinh năm 1992 (con ông D và bà L) (vắng mặt).

3.7. Anh Lê Văn H2, sinh năm 1994 (chồng chị T2) (vắng mặt).

3.8. Cháu Lê Thúy Kiều T3, sinh năm 2011 (con chị T2 và anh H2) do chị Nguyễn Thị Kiều T2 làm người đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

3.9. Chị Nguyễn Thị Thúy H3, sinh năm 2002 (con ông D và bà L) (vắng mặt).

3.10. Anh Nguyễn Hữu P1, sinh năm 1994 (chồng chị H3) (vắng mặt).

3.11. Cháu Nguyễn Ngọc Thanh N2, sinh năm 2024 (con chị H3 và anh P1) do chị Nguyễn Thị Thúy H3 làm người đại diện theo pháp luật; cùng nơi cư trú: tổ D, ấp P, xã P, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3.12. Bà Đỗ Phương H4, sinh năm 1976; (người giữ giấy chứng nhận QSD đất của ông D, bà L); nơi cư trú: số B, ấp P, xã C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N; bị đơn ông Nguyễn Văn D, bà Lương Thị L.

- Kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - An Giang.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn **Nguyễn Thị T**, **Nguyễn Thị Ngọc N**, **Nguyễn Ngọc Đ** trình bày:

Cha các bà là cụ ông **Nguyễn Văn Á** (chết năm 2004) và mẹ là cụ bà **Lê Thị T4** (chết năm 2007), có một dòng con gồm:

- **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1958;
- **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1960 (chết năm 2016), bà **Q** có 01 người con là **Trần Thị Ngọc T1**, sinh năm 1984;
- **Nguyễn Ngọc C**, sinh năm 1962 (chết năm 2013), ông **C** có 03 người con là **Nguyễn Chí H**, sinh năm 1981; **Nguyễn Ngọc P**, sinh năm 1987 và **Nguyễn Chí H1**, sinh năm 1994;
- **Nguyễn Ngọc Q1**, sinh năm 1966;
- **Nguyễn Thị L1**, sinh năm 1968 (chết năm 2021), bà **L1** có 01 người con là **Nguyễn Ngọc Á**; sinh năm 1988.
- **Nguyễn Văn D**; sinh năm 1971;
- **Nguyễn Thị T**; sinh năm 1974;
- **Nguyễn Thị Ngọc N**; sinh năm 1976;
- **Nguyễn Ngọc Đ**; sinh năm 1978.

Năm 2001, cha mẹ có tạo lập được 01 nền đất thổ cư có diện tích là 87,2m<sup>2</sup> tại **xã P, tỉnh An Giang** và trên diện tích đất này cha mẹ có làm 01 căn nhà sàn, mái thiết để ở, đến năm 2004 thì cha chết, năm 2007 thì mẹ chết, các anh em thống nhất giao lại cho **Nguyễn Thị T** tiếp tục quản lý sử dụng để làm nơi thờ tự ông bà, cha mẹ. Năm 2008, thấy vợ chồng ông **Nguyễn Văn D** và bà **Lương Thị L** không có chỗ ở nên bà **T** có cho vợ chồng ông **D**, bà **L** vào căn nhà trên ở tạm để sinh sống thờ cúng ông bà, quá trình sinh sống đến năm 2020 thì vợ chồng ông **D**, bà **L** tự ý thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất và được **Ủy ban nhân dân huyện P** (cũ), tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU601235, số vào sổ cấp GCN: CH04342, có diện tích 87,2m<sup>2</sup>, loại đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 319, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại **xã P, tỉnh An Giang** do ông **Nguyễn Văn D** và bà **Lương Thị L** đứng tên ngày 12/03/2020.

Tháng 04/2021, ông **D** tự ý tháo dỡ căn nhà cũ của cha mẹ để xây dựng lại căn nhà cấp IV kết cấu móng cột đà bê tông cốt thép, tường ngoài quét xi măng, mái tole, tường trong ốp gạch và sơn nước, la phong nhựa. Ngày 29/8/2023, các bà có làm đơn tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất gửi đến **Ủy ban nhân dân xã P**. Quá trình giải quyết thì vợ chồng ông **D**, bà **L** có ý kiến là nếu các bà muốn lấy lại nền nhà thì trả chi phí xây căn nhà cho ông **D** đúng theo giá là 1.500.000.000đ, còn nền nhà thì chia đều cho 09 anh em, do các bà không đồng ý, nên kết quả hòa

giải không thành, gần đây phía vợ chồng ông **D**, bà **L** đang có ý định chuyển nhượng cả nhà và đất cho người khác nên yêu cầu chia thừa kế đối với nền đất của cha mẹ có diện tích đất 87,2m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 319, tờ bản đồ số 09, theo Chứng thư thẩm định giá số 313/2025/272/CT-CITYLAND/AG có giá 496.735.323đ.

Yêu cầu chia đều làm 09 kỳ phần cho mỗi người thừa kế là 55.192.813đ và yêu cầu ông **D**, bà **L** giao toàn bộ nền đất và căn nhà, phần giá trị căn nhà đồng ý trả giá trị cho ông **D**, bà **L** theo chứng thư thẩm định giá số 313/2025/272/CT-CITYLAND/AG là 393.444.678đ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà **Nguyễn Thị Ngọc N** thống nhất như ý kiến bà **N**.

*Bị đơn ông **Nguyễn Văn D** và bà **Lương Thị L** trình bày:*

Cha, mẹ ông **D** là cụ ông **Nguyễn Văn Á** (chết năm 2004) và cụ bà **Lê Thị T4** (chết năm 2007), ông thống nhất cha mẹ có 01 dòng con như trình bày của nguyên đơn, về nguồn gốc đất có diện tích 87,2m<sup>2</sup> vợ chồng ông là người quản lý sử dụng từ trước đến nay, trước đây cha, mẹ và các chị em ở nhờ trên đất của ông **Nguyễn Văn K** (ba **L**), ông là người trực tiếp lao động bằng nghề chạy xe máy có gắn thùng để nuôi cha mẹ và tích lũy được 08 chỉ vàng 24 kara. Năm 2001 ông là người trực tiếp mang 08 chỉ vàng 24 kara đến gặp ông **Nguyễn Văn K** (ba **L2**) để xin mua diện tích đất mà gia đình đang ở nhờ. Đồng thời, ông là con trai út trong nhà nên mọi công việc của gia đình đều do vợ chồng ông lo liệu, đến năm 2004 cha chết, đến năm 2007 mẹ chết, việc chăm sóc và nuôi dưỡng cha mẹ trong lúc bệnh đau và đến khi chết đều do vợ chồng ông tự chi trả. Đến năm 2020 vợ chồng ông đăng ký kê khai quyền sử dụng đất nói trên và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH04342, cấp ngày 12/3/2020, khi cấp giấy **Ủy ban nhân dân xã P** có niêm yết công khai và Thông báo trên đài phát thanh xã trong vòng 15 ngày nhưng không có ai khiếu nại nên được cấp giấy.

Đến năm 2023, vợ chồng ông xây dựng căn nhà cấp IV kết cấu móng cột đà bê tông cốt thép, tường ngoài quét xi măng, mái tole, tường trong ốp gạch và sơn nước, la phòng nhựa có diện tích 109,3m<sup>2</sup> trên diện tích đất nói trên, do việc xây dựng căn nhà làm phát sinh thêm về vật tư, tiền công thợ và nằm ngoài dự tính của vợ chồng nên sau khi hoàn thành căn nhà có thiếu nợ nhiều người bên ngoài, từ đó đem thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà **Đỗ Phương H4** để vay tiền số tiền 400.000.000đ, đến nay chưa trả được vốn vay cho bà **H4**. Ngoài ra hàng năm các đám giỗ trong gia đình vợ chồng ông tổ chức cúng đầy đủ, việc duy tu, chăm sóc mồ mả ông, bà, cha, mẹ đều do vợ chồng ông lo hết, còn các chị ông có chồng và theo chồng sinh sống ở nơi khác, nay các chị về đòi chia di sản thừa kế đối với diện tích đất do vợ chồng ông đứng tên là không đúng, vì đây là tài sản riêng của vợ chồng ông.

Về sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 12/3/2025, đối với một phần căn nhà lấn chiếm lề đường và đất bãi bồi do **Ủy ban nhân dân xã Q2** thì ông bà sẽ tháo dỡ, di dời khi cơ quan nhà nước có yêu cầu. Đối với đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn thì không đồng ý vì nhà và đất là tài sản của vợ chồng ông nên không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn, đối với chứng thư thẩm định giá số 313/2025/272/CT-CITYLAND/AG cũng không thống nhất với giá trị định giá căn nhà và đất như trên, cũng không có yêu cầu định giá lại vì đây là tài sản của vợ chồng ông.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X, chị Trần Thị Ngọc T1, anh Nguyễn Chí H, chị Nguyễn Ngọc P, anh Nguyễn Chí H1, ông Nguyễn Ngọc Q1, chị Nguyễn Ngọc Á đều vắng mặt có ý kiến thống nhất với trình bày của đồng nguyên đơn, yêu cầu chia thừa kế diện tích đất đang tranh chấp theo quy định pháp luật.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kiều T2, anh Lê Văn H2, chị Nguyễn Thị Thúy H3, anh Nguyễn Hữu P1 đều vắng mặt có ý kiến thống nhất với trình bày của ông D và bà L.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Phương H4 vắng mặt có ý kiến trình bày: Năm 2023 bà có cho vợ chồng ông D, bà L vay số tiền 400.000.000đ và vợ chồng ông D, bà L thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04342, cấp ngày 12/3/2020, khi nào ông D, bà L trả số tiền 400.000.000đ cho bà thì bà sẽ trả lại giấy đất, bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 159/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - An Giang quyết định:*

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về chia thừa kế tài sản của cụ ông Nguyễn Văn Á và cụ bà Lê Thị T4.

- Công nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ ông Nguyễn Văn Á và cụ bà Lê Thị T4 các con và cháu gồm: bà Nguyễn Thị X, chị Trần Thị Ngọc T1 (đại diện phần của bà Nguyễn Thị Q), anh Nguyễn Chí H, chị Nguyễn Ngọc P, anh Nguyễn Chí H1 (là các con ông Nguyễn Ngọc C), ông Nguyễn Ngọc Q1, chị Nguyễn Ngọc Á (đại diện phần bà Nguyễn Thị L1), ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Ngọc N, bà Nguyễn Ngọc Đ.

- Công nhận di sản của cụ ông Nguyễn Văn Á và cụ bà Lê Thị T4 là diện tích đất 87,2m<sup>2</sup>, loại đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 319, tờ bản đồ số 09 theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU601235, số vào sổ cấp GCN: CH04342 do ông Nguyễn Văn D và bà Lương Thị L đứng tên ngày 12/03/2020, trị giá 496.735.323.đ

- Không chấp nhận yêu cầu nhận hiện vật diện tích đất và yêu cầu nhận hiện vật là căn nhà gắn liền nền đất của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Ngọc N, bà Nguyễn Ngọc Đ.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Ngọc N, bà Nguyễn Ngọc Đ về yêu cầu chia thừa kế tài sản theo quy định pháp luật về quyền sử dụng đất diện tích 87,2m<sup>2</sup>, loại đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 319, tờ bản đồ số 09, có giá là 496.735.323đ, cụ thể: Ông Nguyễn Văn D và bà Lương Thị L phải (thối) hoàn lại giá trị hưởng thừa kế nền đất cho các thừa kế khác là bà

Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị Q (tạm giao cho chị Trần Thị Ngọc T1 nhận), ông Nguyễn Ngọc C (do anh Nguyễn Chí H, chị Nguyễn Ngọc P và anh Nguyễn Chí H1 nhận), ông Nguyễn Ngọc Q1, bà Nguyễn Thị L1 (tạm giao cho chị Nguyễn Ngọc A nhận), bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Ngọc N và bà Nguyễn Ngọc Đ mỗi người 01 kỷ phần là 49.673.000đ (bốn mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi ba ngàn đồng).

Ông Nguyễn Văn D và bà Lương Thị L được quyền sử dụng diện tích đất 87,2m<sup>2</sup>, thửa đất số 319, tờ bản đồ số 09 theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU601235, sổ vào sổ cấp GCN: CH04342 do ông Nguyễn Văn D và bà Lương Thị L đứng tên ngày 12/03/2020.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 09/10/2025, bà Nguyễn Thị Ngọc N, ông Nguyễn Văn D, bà Lương Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm

Ngày 14/10/2025 Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – An Giang có kháng nghị số 268/QĐ-VKS-DS, đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm do cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, yêu cầu ông D, bà L giao đất và nhà cho bà, đồng ý hoàn lại giá trị nhà, đất cho ông D, bà L 600.000.000đ.

Bị đơn ông Nguyễn Văn D, bà Lương Thị L rút yêu cầu kháng cáo, đồng ý chia thừa kế phần đất 87,2m<sup>2</sup>, đề nghị giao đất của cha mẹ cho ông bà được tiếp tục sử dụng, hoàn giá trị cho các thừa kế khác, vì trên đất có nhà của ông bà, gia đình đã sinh sống ở ổn định, không đồng ý giao đất cho nguyên đơn. Yêu cầu cấp phúc thẩm định giá lại tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang rút kháng nghị số 268/QĐ-VKS-DS ngày 14/10/2025 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – An Giang.

Các đương sự không tranh luận.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:*

- Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – An Giang. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 159/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 – An Giang.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về kháng cáo: Đơn kháng cáo của các đương sự và Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - An Giang trong hạn luật định. Do đó, cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của các đương sự: Các đương sự **Nguyễn Thị T**, **Nguyễn Thị Ngọc N**, **Nguyễn Văn D**, **Lương Thị L**, người đại diện theo cho ông **D**, bà **L** là ông **Lê Hữu Đ1** có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự còn lại.

- Về yêu cầu định giá lại tài sản của bị đơn: Cấp sơ thẩm định giá ngày 08/4/2025, xét xử ngày 30/9/2025 trong thời gian 06 tháng. Tại cấp sơ thẩm bị đơn không có ý kiến gì đối với kết quả thẩm định giá của **Công ty TNHH T7**. Cấp phúc thẩm mở phiên tòa đến lần thứ 3 bị đơn mới yêu cầu định giá lại. Ngoài ra không có căn cứ cho rằng kết quả định giá lần đầu không chính xác hoặc không phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm giải quyết vụ án. Do đó không chấp nhận yêu cầu này của bị đơn.

[2] Tại phiên tòa bị đơn ông **Nguyễn Văn D** và bà **Lương Thị L** rút yêu cầu kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang rút kháng nghị số 268/QĐ-VKS-DS ngày 14/10/2025 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – An Giang. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – An Giang.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Ngọc N**.

Về nguồn gốc phần đất 87,2m<sup>2</sup> các nguyên đơn cho rằng của cha mẹ là cụ ông **Nguyễn Văn A** và cụ bà **Lê Thị T4** tạo lập năm 2001 chưa được cấp quyền sử dụng đất, trên đất có 01 căn nhà sàn, mái thiết. Sau khi cha mẹ chết bà **T** quản lý nhà đất, năm 2008 vợ chồng ông **D**, bà **L** vào ở, năm 2020 ông **D**, bà **L** đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2021 ông **D**, bà **L** tháo dỡ nhà cũ của cha mẹ xây dựng nhà cấp 4 như hiện nay nên yêu cầu chia thừa kế phần đất 87,2m<sup>2</sup>. Ông **D**, bà **L** thì cho rằng nguồn gốc đất là của ông **Nguyễn Văn K** (ba Liếp) cha mẹ và các anh chị em ở nhờ, năm 2001 ông mua lại đất của ông **K** giá 08 chỉ vàng 24kara, ông là người trả 08 chỉ vàng cho ông **K**, không phải di sản nên không đồng ý chia.

Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn có cung cấp tờ nhượng đứt một nền nhà ngày 09/11/2001 của ông **Nguyễn Văn K** (tự ba Liếp) cho ông **Nguyễn Văn A** (BL 137); ông **D**, bà **L** cho rằng ông bà là người nhận chuyển nhượng đất của ông **K** giá 08 chỉ vàng 24kara nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Căn cứ vào hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho ông **D**, bà **L** (BL 179-186)

thể hiện: Ngày 10/11/2020 ông **D**, bà **L** có đơn đăng ký quyền sử dụng phần đất diện tích 87,2m<sup>2</sup>, được Ủy ban nhân dân xã **P** xác nhận ngày 21/02/2020, về nguồn gốc sử dụng đất ông bà khai “Đất ở ổn định của cha là **Nguyễn Văn A**, đến năm 2002 cho lại con là **Nguyễn Văn D** sử dụng vào đất ở đến nay”, đến ngày 12/03/2020 ông **D**, bà **L** được cấp quyền sử dụng đất. Như vậy, việc ông **D**, bà **L** khai nguồn gốc đất như trên là phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn, chứng minh nguồn gốc đất là của cha mẹ các đương sự chuyển nhượng của **Nguyễn Văn K** (ba Liếp) từ năm 2001, không có chứng cứ chứng minh cha mẹ cho ông **D** phần đất này.

Từ những cơ sở trên, có căn cứ xác định phần đất 87,2m<sup>2</sup> là của cha mẹ các đương sự là cụ **A**, cụ **T4** tạo lập chưa được cấp quyền sử dụng đất, trên đất có 01 căn nhà sàn. Sau khi cụ **A**, cụ **T4** chết phần đất 87,2m<sup>2</sup> là di sản. Nhưng năm 2020 ông **D**, bà **L** kê khai đăng ký và được cấp quyền sử dụng đất mà không có ý kiến các thừa kế của cụ **A**, cụ **T4** là không hợp pháp. Cấp sơ thẩm xác định phần đất 87,2m<sup>2</sup> là di sản của cụ **A**, cụ **T4** để lại có giá trị 496.735.323đ và chia thừa kế theo pháp luật thành 09 kỷ phần và có chia thêm cho ông **D** 01 kỷ phần do ông **D** có công gìn giữ di sản, mỗi kỷ phần được hưởng 49.673.000đ là có căn cứ.

Hiện nay trên đất có căn nhà của ông **D**, bà **L** xây cất gia đình ông bà đang ở ổn định, cấp sơ thẩm giao cho ông **D**, bà **L** được sử dụng phần đất 87,2m<sup>2</sup> và phải hoàn giá trị lại cho các thừa kế khác là có căn cứ. Bà **N** yêu cầu được nhận hiện vật hoàn giá trị lại cho các thừa kế khác là không phù hợp.

Từ những nhận định trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà **N**.

[4] Các đương sự thống nhất bà **Nguyễn Thị Q** (chết) có chồng và 03 người con, ngoài chị **Trần Thị Ngọc T1** còn có 2 người khác là **Trần Công T5** và **Trần Công S**; bà **Nguyễn Thị L1** chết có 3 người con, ngoài chị **Nguyễn Ngọc Á** còn có 2 người con khác là **Nguyễn Văn H5** và **Nguyễn Văn T6** (Cuối). Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/10/2025 bà **T** trình bày ông **T5**, ông **S** hiện đang ở phường **C**, tỉnh **An Giang**; ông **H5**, ông **C1** hiện đang ở xã **P**, tỉnh **An Giang**. Tuy nhiên khi khởi kiện bà **N** đã có bản cam kết không bỏ sót thừa kế ngày 07/11/2024 của cụ **A**, cụ **T4**. Cấp sơ thẩm chia thừa kế cho nhánh của bà **Q** tạm giao kỷ phần thừa kế cho bà **Trần Thị Ngọc T1**, và nhánh của bà **L1** tạm giao kỷ phần thừa kế cho bà **Nguyễn Ngọc Á** quản lý khi nào có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ án khác là phù hợp, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của các ông **T5**, **S**, **H5**, ông **C1**.

Đối với bà **Q** chết 2016, bà **L1** chết năm 2021, ông **C** chết năm 2014, cấp sơ thẩm thụ lý vụ án năm 2024, nhưng xác định tư cách tổ tụng của các thừa kế của bà **Q**, ông **C**, bà **L1** là kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng là không đúng quy định tại Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà **N** phải chịu 300.000đ. Ông **D**, bà **L** rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm nên vẫn phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289; khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, khoản 4 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà **Nguyễn Thị Ngọc N.**

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Kháng nghị số 268/QĐ-VKS-DS ngày 14/10/2025 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – An Giang và yêu cầu kháng cáo của ông **Nguyễn Văn D**, **Lương Thị L.**

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 159/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - An Giang.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về “Chia thừa kế tài sản” của cụ ông **Nguyễn Văn Á** và cụ bà **Lê Thị T4**.

- Công nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ ông **Nguyễn Văn Á** và cụ bà **Lê Thị T4** các con và cháu gồm: bà **Nguyễn Thị X**, chị **Trần Thị Ngọc T1** (đại diện phần của bà **Nguyễn Thị Q**), anh **Nguyễn Chí H**, chị **Nguyễn Ngọc P**, anh **Nguyễn Chí H1** (là các con ông **Nguyễn Ngọc C**), ông **Nguyễn Ngọc Q1**, chị **Nguyễn Ngọc Á** (đại diện phần bà **Nguyễn Thị L1**), ông **Nguyễn Văn D**, bà **Nguyễn Thị T**, bà **Nguyễn Thị Ngọc N**, bà **Nguyễn Ngọc Đ**.

- Công nhận di sản của cụ ông **Nguyễn Văn Á** và cụ bà **Lê Thị T4** là diện tích đất 87,2m<sup>2</sup>, loại đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 319, tờ bản đồ số 09 theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU601235, số vào sổ cấp GCN: CH04342 do ông **Nguyễn Văn D** và bà **Lương Thị L** đứng tên ngày 12/03/2020, trị giá 496.735.323đ.

- Không chấp nhận yêu cầu nhận hiện vật diện tích đất và yêu cầu nhận hiện vật là căn nhà gắn liền nền đất của bà **Nguyễn Thị T**, bà **Nguyễn Thị Ngọc N**, bà **Nguyễn Ngọc Đ**.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị T**, bà **Nguyễn Thị Ngọc N**, bà **Nguyễn Ngọc Đ** về yêu cầu chia thừa kế tài sản theo quy định pháp luật về quyền sử dụng đất diện tích 87,2m<sup>2</sup>, loại đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 319, tờ bản đồ số 09, có giá là 496.735.323đ, cụ thể: Ông **Nguyễn Văn D** và bà **Lương Thị L** phải hoàn lại giá trị hưởng thừa kế nền đất cho các thừa kế khác là bà **Nguyễn Thị X**, bà **Nguyễn Thị Q** (tạm giao cho chị **Trần Thị Ngọc T1** nhận), ông **Nguyễn Ngọc C** (do anh **Nguyễn Chí H**, chị **Nguyễn Ngọc P** và anh **Nguyễn Chí H1** nhận), ông **Nguyễn Ngọc Q1**, bà **Nguyễn Thị L1** (tạm giao cho chị **Nguyễn Ngọc Á** nhận), bà **Nguyễn Thị T**, bà **Nguyễn Thị Ngọc N** và bà **Nguyễn Ngọc Đ** mỗi người 01 kỷ phần là 49.673.000đ (bốn mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi ba ngàn đồng).

Ông **Nguyễn Văn D** và bà **Lương Thị L** được quyền sử dụng diện tích đất

87,2m<sup>2</sup>, thửa đất số 319, tờ bản đồ số 09 theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU601235, sổ vào sổ cấp GCN: CH04342 do ông **Nguyễn Văn D** và bà **Lương Thị L** đứng tên ngày 12/03/2020.

[2] Về chi phí tố tụng: Bà **Nguyễn Thị X**, bà **Nguyễn Thị Q** (do chị **Trần Thị Ngọc T1** chịu từ phần hưởng của bà Q), ông **Nguyễn Ngọc C** (do anh **Nguyễn Chí H**, chị **Nguyễn Ngọc P** và anh **Nguyễn Chí H1** cùng chịu từ phần hưởng của ông C), ông **Nguyễn Ngọc Q1**, bà **Nguyễn Thị L1** (do chị **Nguyễn Ngọc Á** chịu từ phần hưởng của bà L1), bà **Nguyễn Thị T**, bà **Nguyễn Thị Ngọc N** và bà **Nguyễn Ngọc Đ** mỗi người (01 kỷ phần) phải chịu 1.408.400đ, ông **D** bà **L** cùng chịu 2.816.800đ (2 kỷ phần), bà **N** đã nộp xong, đồng thời bà **X**, chị **T1** (phần bà Q), anh **Nguyễn Chí H**, chị **Nguyễn Ngọc P** và anh **Nguyễn Chí H1** (phần ông C), chị **Á** (phần bà L1), bà **T** và bà **Đ** phải hoàn trả lại cho bà **N** mỗi người (1 kỷ phần) số tiền này (1.408.400đ), ông **D** bà **L** cùng phải trả cho bà **N** 2.816.800đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành dứt điểm số tiền trên, thì còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

[3] Về án phí sơ thẩm: Bà **Nguyễn Thị X**, bà **Nguyễn Thị Q** (do chị **Trần Thị Ngọc T1** chịu từ phần hưởng của bà Q), ông **Nguyễn Ngọc C** (do anh **Nguyễn Chí H**, chị **Nguyễn Ngọc P** và anh **Nguyễn Chí H1** cùng chịu từ phần hưởng của ông C), ông **Nguyễn Ngọc Q1**, bà **Nguyễn Thị L1** (do chị **Nguyễn Ngọc Á** chịu từ phần hưởng của bà L1), bà **Nguyễn Thị T**, bà **Nguyễn Thị Ngọc N** và bà **Nguyễn Ngọc Đ** mỗi người (01 kỷ phần) phải chịu 2.483.000đ, ông **D** bà **L** cùng chịu 4.967.000đ (2 kỷ phần),

- Bà **Nguyễn Thị T** được khấu trừ số tạm ứng án phí bà đã nộp 2.200.000đ theo biên lai thu số 0011685 ngày 13/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12 - An Giang), còn lại 283.000đ bà phải nộp thêm.

- Bà **Nguyễn Thị Ngọc N** được khấu trừ số tạm ứng án phí bà đã nộp 2.200.000đ theo biên lai thu số 0011687 ngày 13/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12 - An Giang), còn lại 283.000đ bà phải nộp thêm.

- Bà **Nguyễn Ngọc Đ** được khấu trừ số tạm ứng án phí bà đã nộp 2.200.000đ theo biên lai thu số 0011688 ngày 13/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12 - An Giang), còn lại 283.000đ bà phải nộp thêm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà **Nguyễn Thị Ngọc N** phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã theo biên lai thu số 0003735 ngày 10/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Ông **Nguyễn Văn D**, bà **Lương Thị L** mỗi người phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã theo biên lai thu số 0003627 ngày 09/10/2025 và số 0003639 ngày 09/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng GD,KT,TT&THA tỉnh;
- THADS tỉnh An Giang;
- TAND khu vực 12 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 12 – An Giang;
- Dương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Minh Phượng**